

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Việt Cát

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Số: 10/2023/CV-VFC

CÔNG VĂN

(V/v: Giải trình biến động lợi nhuận Quý 3 năm 2023 so với Quý 3 năm 2022)

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy Ban.

Căn cứ vào khoản 4 điều 14 và điều 22 Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát giải trình biến động lợi nhuận Quý 3 năm 2023 so với Quý 3 năm 2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2023: (758.795.423) đ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2022: 3.353.447 đ

Nguyên nhân dẫn đến việc lợi nhuận Quý 3 năm 2023 chênh lệch giảm so với Quý 3 năm 2022 là do:

Trong Quý 3 năm 2023, doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên doanh thu hoạt động nghiệp vụ quản lý danh mục và tư vấn đầu tư giảm mạnh dẫn tới lợi nhuận trong Quý 3 năm 2023 giảm so với lợi nhuận trong Quý 3 năm 2022.

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát giải trình nguyên nhân dẫn tới sự biến động lợi nhuận để báo cáo Quý Ủy ban và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HIC-VP

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ
VIỆT CÁT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà
Trung, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0102636355
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2023.10.18
14:29:38
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
12.0.2

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT



VÕ ANH TÚ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Số đầu kỳ (01/07/2023)
Tài sản	A		
A. Tài sản ngắn hạn	100	23 401 871 655	24 255 352 253
I. Tiền và tương đương tiền	110	17 796 980 299	14 135 282 161
1. Tiền	111	17 796 980 299	14 135 282 161
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5 322 177 837	774 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5 514 620 187	774 000
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	12A	5 514 620 187	774 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(192,442,350)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	130 727 693	10 073 246 950
1. Phải thu khách hàng	131	57 227 693	57 805 527
2. Trả trước cho người bán	132	8 400 000	8 400 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	19 226 646	19 226 646
5. Các khoản phải thu khác	135	73 500 000	10 015 441 423
5a. Phải thu khác 1388	13A	73 500 000	3 835 205 000
5b. Phải thu tạm ứng 141	13B	-	6 180 236 423
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(27,626,646)	(27,626,646)
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	151 985 826	46 049 142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	151 985 826	46 049 142
B. Tài sản dài hạn	200	1 433 859 332	1 517 959 142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	1 143 022 939	1 192 453 205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	-	-
- Nguyên giá	222	169 467 449	169 467 449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(169,467,449)	(169,467,449)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	1 143 022 939	1 192 453 205
- Nguyên giá	228	1 523 858 000	1 523 858 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(380,835,061)	(331,404,795)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260	290 836 393	325 505 937
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	151 576 893	186 246 437
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	139 259 500	139 259 500
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264	-	-
Tổng Tài Sản	220	24 835 730 987	25 773 311 395
Nguồn vốn	B		
A. Nợ phải trả	300	552 920 642	731 705 627
I. Nợ ngắn hạn	310	552 920 642	731 705 627

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2023)	Số đầu kỳ (01/07/2023)
Tài sản	A		
1. Vay ngắn hạn	311	-	-
2. Phải trả người bán	312	(30,567,310)	13 934 900
3. Người mua trả tiền trước	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	371 911 818	513 961 785
5. Phải trả người lao động	315	-	-
6. Chi phí phải trả	316	-	-
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	-	5 752 808
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	211 576 134	198 056 134
II. Nợ dài hạn	330	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400	24 282 810 345	25 041 605 768
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	25 000 000 000	25 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	54 906 131	54 906 131
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	54 906 131	54 906 131
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(827,001,917)	(68,206,494)
Tổng cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	430	24 835 730 987	25 773 311 395

Kế toán trưởng



Lê Thùy Trang



Võ Anh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	15	183 825 387	1 742 419 042	738 816 275	6 195 227 264
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		183 825 387	1 742 419 042	738 816 275	6 195 227 264
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	16	348 098 845	333 746 848	983 665 884	1 551 150 703
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(164,273,458)	1 408 672 194	(244,849,609)	4 644 076 561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1 180 156 431	5 296 546	2 011 298 202	15,433,570
7. Chi phí tài chính	22	18	601 728 611	61 200	649 151 919	354 000
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 172 949 785	1 410 554 093	3 783 566 763	3 701 443 360
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(758,795,423)	3,353,447	(2,666,270,089)	957 712 771
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				120 698 (120,698)	
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(758,795,423)	3 353 447	(2,666,390,787)	957 712 771
14. Thuế TNDN hiện hành	51	20		670 689	18 287 550	191 536 254
15. Thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(758,795,423)	2 682 758	(2,684,678,337)	766 176 517
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Lê Thùy Trang

Kế toán trưởng

Lê Thùy Trang



Ngày 12 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc

Võ Anh Tú

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 3 Năm 2023

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		25,000,000,000	25,000,000,000	0	0	0	0	25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0	0	0	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0	0	0	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính		54,906,131	54,906,131	0	0	0	0	54,906,131	54,906,131
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		54,906,131	54,906,131	0	0	0	0	54,906,131	54,906,131
10. Lợi nhuận chưa phân phối		952,357,930	(68,206,494)	0	1,020,564,424	0	758,795,423	(68,206,494)	(827,001,917)
Tổng cộng		26,062,170,192	26,967,488,682	0	1,020,564,424	0	758,795,423	25,041,605,768	24,282,810,345

Lập biểu

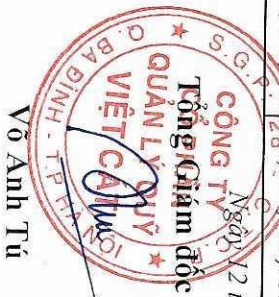


Lê Thùy Trang

Kế toán trưởng



Lê Thùy Trang



Võ Anh Tú

Ngày 12 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10,637,193,221	21,633,805,185
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(21,527,669,359)	(7,066,142,737)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(921,546,439)	(946,318,499)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(51,981,237)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16,103,976,422	424,179,657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(706,231,310)	(590,826,771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,585,722,535	13,402,715,598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		75,975,603	147,011,412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		75,975,603	147,011,412
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,661,698,138	13,549,727,010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,135,282,161	585,555,151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17,796,980,299	14,135,282,161

Kế toán trưởng



Lê Thùy Trang



Võ Anh Tú

Ngày 12 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau: Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014, Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015, Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021, Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, tòa nhà Doji Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 25,000,000,000 đồng; tương đương 2,500,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.3. Nhân sự

Công ty có tổng số nhân viên tại thời điểm Báo cáo là 11 người.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị : 03 năm
- Phần mềm quản lý: 03-05 năm

2.6 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.

2.7 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng và quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	17 419 423	475 847
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17 779 560 876	4 555 152 715
	17 796 980 299	4 555 628 562

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng VND	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	127 709	5 514 620 187	9	764 100
<i>Trong đó, chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)</i>	105 000	4 779 942 350	9	764 100
DHG	-	-	9	764 100
PVD	25 000	650 557 700	-	-
VNM	30 000	2 288 427 500	-	-
CII	20 000	428 842 150	-	-
BID	30 000	1 412 115 000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	105 000	192 442 350	9	9 900
DHG	-	-	9	9 900
PVD	25 000	5 557 700	-	-
VNM	30 000	62 427 500	-	-
CII	20 000	42 842 150	-	-
BID	30 000	81 615 000	-	-
Tổng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		192 442 350		9 900

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu phí quản lý Quỹ thành viên	57 227 693	45 742 497
	57 227 693	45 742 497

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sao vàng	8 400 000	8 400 000
	8 400 000	8 400 000

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

30/09/2023	01/01/2023
VND	VND
19 226 646	19 226 646
19 226 646	19 226 646

8 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải thu khác chi tiết theo nội dung

Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi

Tạm ứng

30/09/2023	01/01/2023
VND	VND
-	127 158 904
-	3 227 225 656
-	3 354 384 560

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn

30/09/2023	01/01/2023
VND	VND
151 985 826	6 129 354
151 985 826	6 129 354

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải, tuyển dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	169 467 449	-	-	169 467 449
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	169 467 449	-	-	169 467 449
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo	169 467 449	-	-	169 467 449
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	169 467 449	-	-	169 467 449
Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	-	-	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH				
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	1 523 858 000	-	1 523 858 000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ báo cáo	-	1 523 858 000	-	1 523 858 000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ báo cáo	-	331 404 795	-	331 404 795
Khấu hao trong kỳ	-	49 430 266	-	49 430 266
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-

Thanh lý, nhượng bán

Số dư cuối kỳ báo cáo

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

Số dư đầu kỳ báo cáo

Số dư cuối kỳ báo cáo

380 835 061

380 835 061

1 192 453 205

1 192 453 205

1 143 022 939

1 143 022 939

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Tại ngày đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh

Tại ngày cuối kỳ

30/09/2023

VND

280 065 069

10 190 000

(138 678 176)

151 576 893

01/01/2023

VND

464 998 966

23 479 169

(208 413 066)

280 065 069

Chi tiết số dư tại thời điểm:

Chi phí sửa chữa, thi công văn phòng

Công cụ dụng cụ

30/09/2023

VND

103 938 900

47 637 993

151 576 893

01/01/2023

VND

207 957 236

72 107 833

280 065 069

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

30/09/2023

VND

-

371 911 818

-

371 911 818

01/01/2023

VND

2 060 640

543 735 358

93 900 971

639 696 969

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Trung tâm kinh doanh VNPT - Hà Nội - CN Tổng công ty DVVT

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong

30/09/2023

VND

-

-

-

-

-

01/01/2023

VND

234 366

71 500 000

7 451 432

79 185 798

15 . DOANH THU

- Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Giá trị Việt

- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư

- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

Kỳ báo cáo

VND

183 497 196

328 191

-

183 825 387

Kỳ này năm trước

VND

40 775 206

201 643 836

1 500 000 000

1 742 419 042

16 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chi phí nhân viên trực tiếp

Chi phí cho hoạt động kinh doanh khác

Kỳ báo cáo

VND

345 998 845

2 100 000

348 098 845

Kỳ này năm trước

VND

328 178 917

5 567 931

333 746 848

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư tài chính

Lãi đầu tư chứng khoán

Kỳ báo cáo

VND

361 119 439

819 036 992

1 180 156 431

Kỳ này năm trước

VND

5 296 546

-

5 296 546

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá đầu tư
Chi phí tài chính khác

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
192 442 350	61 200
409 286 261	-
601 728 611	61 200

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi vật liệu quản lý

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
944 898 271	582 446 051
8 824 960	11 941 674
49 430 266	57 028 733
51 400	20 530 400
143 740 304	699 600 359
26 004 584	39 006 876
1 172 949 785	1 410 554 093

20 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Kỳ báo cáo	Kỳ này năm trước
VND	VND
(758 795 423)	694 936 848
	139 061 070



Lê Thùy Trang
Người lập



Lê Thùy Trang
Kế toán trưởng



Võ Anh Tú
Tổng Giám đốc

